

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12951/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 do tăng lương cơ sở và bố trí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 13567/BTC-KBNN ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nhập dự toán TABMIS thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ mười ba về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 19256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;

Căn cứ Quyết định số 11936/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện theo Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 do tăng lương cơ sở và bố trí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ tại Tờ trình số 2697/TCKH ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện (sau khi rà soát, bảo đảm cân đối nguồn cải cách tiền lương còn lại tại các đơn vị), số tiền: **118.278.388.890 đồng** (Một trăm mười tám tỷ, hai trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn, tám trăm chín mươi đồng) (theo Phụ lục đính kèm), trong đó:

+ Bổ sung dự toán phần chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (Nguồn 14), số tiền: 94.625.207.431 đồng (Chín mươi bốn tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, bốn trăm ba mươi một đồng).

+ Bổ sung dự toán chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù do tăng mức lương cơ sở (Nguồn 14), số tiền: 136.857.600 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

+ Bổ sung dự toán chi thu nhập thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố năm 2024 do tăng mức lương cơ sở (Nguồn 14), số tiền: 477.422.751 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm năm mươi một đồng).

+ Bổ sung dự toán bố trí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (Nguồn 18), số tiền: 23.046.784.718 đồng (Hai mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm mười tám đồng).

+ Thu hồi dự toán chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023, số tiền: 7.883.610 đồng (Bảy triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm mười đồng).

- Nguồn kinh phí:

+ Cân đối nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố bổ sung tại Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố, số tiền: **32.497.784.718 đồng** (Ba mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm mười tám đồng), trong đó: Dự toán chi thu nhập tăng thêm do tăng lương cơ sở: 9.451.000.000 đồng; dự toán quỹ tiền thưởng: 23.046.784.718 đồng;

+ Cân đối từ nguồn cải cách tiền lương của huyện, số tiền: **85.780.604.172 đồng** (Tám mươi lăm tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng).

Điều 2. Giao Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm:

- Quản lý, trích lập, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Quản lý, sử dụng quỹ tiền thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, theo đúng hướng dẫn của Ủy ban nhân dân huyện và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

- Chịu trách nhiệm ban hành Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Đề nghị Kho Nhà nước Củ Chi:

- Căn cứ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị việc hạch toán, kế toán ngân sách đối với chính sách chế độ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện thanh, quyết toán kinh phí đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNMai. 148

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÚ CHI

Phụ lục 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 do tăng mức lương cơ sở và bố trí quỹ tiền thưởng
theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

(Đính kèm Quyết định số 12951/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Nguồn 14					Nguồn 18	
			Tổng cộng	Nhu cầu chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LD Hội đặc thù	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024 từ nguồn ngân sách	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	
A	B	l=2+7	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7	
	Tổng cộng:	118.278.388.890	95.231.604.172	94.625.207.431	136.857.600	477.422.751	7.883.610	23.046.784.718	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	100.626.950.383	80.544.795.994	83.742.038.867	0	-3.197.242.873	0	20.082.154.389	
	- Giáo dục:	98.898.602.595	79.244.124.624	82.025.044.633	0	-2.780.920.009	0	19.654.477.971	
	Mầm non	16.116.469.102	12.111.989.895	16.593.083.821	0	-4.481.093.926	0	4.004.479.207	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	1.374.893.097	1.188.568.257	775.103.944		413.464.313		186.324.840	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	257.103.446	165.543.925	404.146.364		-238.602.439		91.559.521	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	397.971.636	281.500.476	501.907.878		-220.407.402		116.471.160	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	435.763.873	249.677.713	775.435.103		-525.757.390		186.086.160	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	278.428.833	179.383.653	403.886.038		-224.502.385		99.045.180	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	21.359.122	- 65.197.010	345.411.244		-410.608.254		86.556.132	
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	544.552.552	455.515.084	359.629.376		95.885.708		89.037.468	
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	1.500.567.088	1.263.422.128	980.258.302		283.163.826		237.144.960	
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	1.094.869.494	892.382.274	851.912.063		40.470.211		202.487.220	
10	Mầm non Thái Mỹ	636.850.231	504.303.271	550.708.339		-46.405.068		132.546.960	
11	Mầm non Trung Lập Hạ	319.837.529	201.936.161	440.880.793		-238.944.632		117.901.368	
12	Mầm non Trung Lập Thượng	219.111.573	99.142.113	505.082.548		-405.940.435		119.969.460	
13	Mầm non Nhuận Đức	491.907.520	372.382.660	486.131.292		-113.748.632		119.524.860	
14	Mầm non An Nhơn Tây	393.035.301	243.328.887	626.986.379		-383.657.492		149.706.414	
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	39.086.192	- 67.243.408	435.250.379		-502.493.787		106.329.600	
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	320.978.868	233.541.258	355.671.031		-122.129.773		87.437.610	
17	Mầm non Phú Hòa Đông	1.430.833.264	1.231.966.024	834.023.899		397.942.125		198.867.240	
18	Mầm non Phước Vĩnh An	274.330.545	162.731.265	444.931.544		-282.200.279		111.599.280	
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	375.438.483	220.750.443	634.890.813		-414.140.370		154.688.040	
20	Mầm non Trung An 1	451.335.274	367.062.514	342.277.646		24.784.868		84.272.760	
21	Mầm non Trung An 2	276.900.884	122.591.924	662.340.055		-539.748.131		154.308.960	
22	Mầm non Hòa Phú	658.681.421	544.477.721	456.831.844		87.645.877		114.203.700	
23	Mầm non Bình Mỹ	925.192.500	804.909.480	495.816.127		309.093.353		120.283.020	

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Nguồn 14					Nguồn 18	
			Tổng cộng	Nhu cầu chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024 từ nguồn ngân sách	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	
A	B	I=2+7	2=3+4+5-6	3	4	5	6	7	
24	Mầm non Phước Thạnh	550.948.224	411.673.764	569.925.937		-158.252.173		139.274.460	
25	Mầm non Tân An Hội 1	430.326.608	329.133.308	426.239.364		-97.106.056		101.193.300	
26	Mầm non Tân An Hội 2	219.972.067	133.635.895	422.258.103		-288.622.208		86.336.172	
27	Mầm non An Phú	449.930.276	322.959.536	522.599.759		-199.640.223		126.970.740	
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	93.103.882	4.412.968	364.592.969		-360.180.001		88.690.914	
29	Mầm non Phước Hiệp	176.101.812	74.934.252	408.823.728		-333.889.476		101.167.560	
30	Mầm non Tân Thạnh Tây	407.112.037	297.607.057	444.127.252		-146.520.195		109.504.980	
31	Mầm non Tây Bắc	548.794.287	458.902.719	379.918.344		78.984.375		89.891.568	
32	Mầm non Nguyễn Thị Dậu	521.151.183	426.053.583	385.085.364		40.968.219		95.097.600	
	Tiểu học	33.810.031.040	25.766.294.846	34.272.753.018	0	-8.506.458.172	0	8.043.736.194	
1	TH Tân Thông Hội	441.483.777	315.298.341	525.289.695		-209.991.354		126.185.436	
2	TH Thị Trấn Cù Chi	1.118.764.866	823.254.456	1.301.372.379		-478.117.923		295.510.410	
3	TH Thị trấn Cù Chi 2	677.084.846	526.351.874	642.539.231		-116.187.357		150.732.972	
4	TH Hòa Phú	179.535.380	- 56.052.778	967.560.932		-1.023.613.710		235.588.158	
5	TH Tân Tiến	939.344.938	668.708.494	1.175.592.230		-506.883.736		270.636.444	
6	TH An Phú 1	907.508.537	744.726.437	665.068.660		79.657.777		162.782.100	
7	TH Phan Văn Khải	1.028.097.502	752.022.430	1.152.404.289		-400.381.859		276.075.072	
8	TH Nguyễn Thị Rành	1.150.927.691	962.583.665	796.498.905		166.084.760		188.344.026	
9	TH Tân Phú	1.851.049.110	1.616.000.790	1.412.964.761		203.036.029		235.048.320	
10	TH Tân Phú Trung	1.073.095.510	766.840.990	1.313.182.675		-546.341.685		306.254.520	
11	TH Lê Thị Pha	730.828.621	584.368.021	614.063.527		-29.695.506		146.460.600	
12	TH Nguyễn Văn Lịch	404.302.550	256.636.616	622.306.368		-365.669.752		147.665.934	
13	TH Tân Thành	1.336.427.180	1.088.085.788	1.106.366.530		-18.280.742		248.341.392	
14	TH Trần Văn Châm	130.519.214	- 48.427.606	749.246.626		-797.674.232		178.946.820	
15	TH Phước Vĩnh An	145.466.730	9.691.506	557.005.030		-547.313.524		135.775.224	
16	TH Tân Thạnh Tây	1.243.071.938	968.420.054	1.024.920.115		-56.500.061		274.651.884	
17	TH Tân Thạnh Đông	736.647.148	471.317.122	963.417.379		-492.100.257		265.330.026	
18	TH Tân Thạnh Đông 2	1.293.973.643	996.235.553	1.087.848.671		-91.613.118		297.738.090	
19	TH Tân Thạnh Đông 3	1.093.299.768	907.424.208	758.846.787		148.577.421		185.875.560	
20	TH Phú Hòa Đông 2	737.516.272	547.292.290	668.638.109		-121.345.819		190.223.982	
21	TH Phú Hòa Đông	625.919.835	437.575.809	1.029.166.760		-591.590.951		188.344.026	
22	TH Trung Lập Hạ	590.634.630	428.444.550	674.490.939		-246.046.389		162.190.080	
23	TH An Nhơn Đông	1.415.786.836	1.205.158.288	888.679.258		316.479.030		210.628.548	
24	TH Lê Văn Thế	1.165.454.048	902.222.768	1.079.450.444		-177.227.676		263.231.280	

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Nguồn 14					Nguồn 18	
			Tổng cộng	Nhu cầu chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LD Hội đặc thù	Nhu cầu thực hiện chi TNNT năm 2024 từ nguồn ngân sách	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	
A	B	I=2+7	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7	
25	TH Phạm Văn Cội	1.019.478.795	814.272.027	856.474.655		-42.202.628		205.206.768	
26	TH Trung Lập Thượng	758.379.959	613.405.259	745.402.175		-131.996.916		144.974.700	
27	TH Nhuận Đức	412.209.740	297.147.962	445.079.318		-147.931.356		115.061.778	
28	TH Nhuận Đức 2	649.920.349	548.228.629	482.474.467		65.754.162		101.691.720	
29	TH An Nhơn Tây	904.763.338	711.074.986	836.310.963		-125.235.977		193.688.352	
30	TH Phú Mỹ Hưng	729.368.478	562.355.190	713.155.259		-150.800.069		167.013.288	
31	TH An Phú 2	561.314.127	430.282.785	562.124.125		-131.841.340		131.031.342	
32	TH An Phước	582.479.891	455.689.097	536.656.843		-80.967.746		126.790.794	
33	TH Thái Mỹ	1.254.124.836	970.566.444	1.236.119.837		-265.553.393		283.558.392	
34	TH Phước Hiệp	664.527.581	436.591.223	972.676.105		-536.084.882		227.936.358	
35	TH Bình Mỹ	528.496.668	376.416.558	660.725.746		-284.309.188		152.080.110	
36	TH Bình Mỹ 2	736.833.109	481.356.121	1.063.339.343		-581.983.222		255.476.988	
37	TH Phước Thạnh	1.231.505.203	999.462.379	1.010.643.348		-11.180.969		232.042.824	
38	TH Trung An	1.247.246.541	997.679.457	1.034.283.546		-36.604.089		249.567.084	
39	TH Nguyễn Thị Lăng	1.029.468.916	817.840.252	920.840.759		-103.000.507		211.628.664	
40	TH Huỳnh Văn Cọ	483.172.939	379.746.811	419.526.229		-39.779.418		103.426.128	
	Trung học cơ sở	48.680.536.634	41.168.606.484	30.667.542.196	0	10.501.064.288	0	7.511.930.150	
1	THCS Tân Phú Trung	5.153.860.868	4.537.757.962	2.406.423.820		2.131.334.142		616.102.906	
2	THCS Bình Hòa	3.081.383.235	2.730.158.829	1.441.787.370		1.288.371.459		351.224.406	
3	THCS Hòa Phú	2.994.348.363	2.698.310.049	1.189.381.834		1.508.928.215		296.038.314	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	898.649.100	688.579.110	715.738.522		-27.159.412		210.069.990	
5	THCS Nhuận Đức	1.422.166.051	1.206.911.791	879.259.156		327.652.635		215.254.260	
6	THCS Phạm Văn Cội	2.165.139.207	1.906.065.639	1.063.357.910		842.707.729		259.073.568	
7	THCS Phú Hòa Đông	2.160.916.070	1.696.973.911	1.921.913.402		-224.939.491		463.942.159	
8	THCS Phú Mỹ Hưng	1.001.517.457	848.261.497	626.776.877		221.484.620		153.255.960	
9	THCS Phước Hiệp	1.539.597.059	1.354.639.247	737.806.287		616.832.960		184.957.812	
10	THCS Phước Thạnh	1.402.019.323	1.080.275.828	1.266.029.905		-185.754.077		321.743.495	
11	THCS Phước Vĩnh An	2.176.713.715	1.884.866.341	1.206.490.422		678.375.919		291.847.374	
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	1.930.856.952	1.675.154.201	1.021.738.663		653.415.538		255.702.751	
13	THCS Tân An Hội	1.501.616.379	1.236.929.151	1.085.108.464		151.820.687		264.687.228	
14	THCS Tân Thạnh Tây	1.734.934.599	1.460.389.419	1.179.703.996		280.685.423		274.545.180	
15	THCS Trung An	1.555.250.092	1.323.129.112	975.684.646		347.444.466		232.120.980	
16	THCS An Phú	647.243.870	481.041.111	729.728.669		-248.687.558		166.202.759	
17	THCS Tân Tiến	2.422.272.146	2.107.060.574	1.305.167.146		801.893.428		315.211.572	

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Nguồn 14					Nguồn 18	
			Tổng cộng	Nhu cầu chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024 từ nguồn ngân sách	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	
A	B	I=2+7	2=3+4+5-6	3	4	5	6	7	
18	THCS Thị Trấn 2	2.138.385.662	1.658.684.726	1.991.766.648		-333.081.922		479.700.936	
19	THCS Tân Thông Hội	1.530.292.260	1.175.662.078	1.456.859.255		-281.197.177		354.630.182	
20	THCS An Nhơn Tây	2.215.289.542	1.873.900.390	1.426.066.229		447.834.161		341.389.152	
21	THCS Tân Thạnh Đông	4.286.643.133	3.660.448.369	2.619.054.093		1.041.394.276		626.194.764	
22	THCS Trung Lập	2.051.907.747	1.726.842.061	1.376.900.845		349.941.216		325.065.686	
23	THCS Trung Lập Hạ	550.684.382	382.541.342	685.763.453		-303.222.111		168.143.040	
24	TH - THCS Tân Trung	2.118.849.422	1.774.023.746	1.359.034.584		414.989.162		344.825.676	
	Khuyết tật; GD phổ thông khác	291.565.819	197.233.399	491.665.598	0	-294.432.199	0	94.332.420	
1	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện	291.565.819	197.233.399	491.665.598		-294.432.199		94.332.420	
	- Đào tạo:	1.728.347.788	1.300.671.370	1.716.994.234	0	-416.322.864	0	427.676.418	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	1.136.335.922	949.636.448	749.127.136		200.509.312		186.699.474	
2	Trường Trung cấp nghề Củ Chi	592.011.866	351.034.922	967.867.098		-616.832.176		240.976.944	
2	Sự nghiệp y tế	5.223.750.015	3.988.253.415	4.769.589.437	0	-781.336.022	0	1.235.496.600	
1	Trung tâm Y tế huyện	5.223.750.015	3.988.253.415	4.769.589.437		-781.336.022		1.235.496.600	
3	Sự nghiệp khoa học - công nghệ					0			
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.387.643.180	1.111.536.424	820.321.452	0	291.214.972	0	276.106.756	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông huyện	1.240.137.809	986.768.833	752.631.939		234.136.894		253.368.976	
2	Nhà Thiếu Nhi huyện	147.505.371	124.767.591	67.689.513		57.078.078		22.737.780	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình								
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao								
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội								
8	Hoạt động kinh tế								
9	Sự nghiệp môi trường								
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.903.187.712	9.450.160.739	5.293.257.675	0	4.164.786.674	7.883.610	1.453.026.973	
	- Quản lý NN	9.334.285.965	8.113.211.960	4.325.709.495	0	3.795.386.075	7.883.610	1.221.074.005	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.250.489.074	1.084.044.874	635.785.959		448.258.915		166.444.200	
4	Phòng Tư pháp	304.837.216	258.954.496	169.117.237		89.837.259		45.882.720	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	892.068.232	764.952.412	432.635.175		332.317.237		127.115.820	
2	Phòng GD- ĐT	1.033.021.898	901.684.718	477.318.185		424.366.533		131.337.180	
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	589.284.741	500.172.861	304.015.750		196.157.111		89.111.880	
6	Phòng Quản lý Đô thị huyện	757.995.990	654.682.650	356.001.251		298.681.399		103.313.340	

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024	Trong đó:						Ghi chú
			Nguồn 14					Nguồn 18	
			Tổng cộng	Nhu cầu chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,800 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024 từ nguồn ngân sách	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 14) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	
A	B	I=2+7	2=3+4+5-6	3	4	5	6	7	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	935.679.178	826.974.478	375.349.335		451.625.143		108.704.700	
8	Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	1.143.390.248	1.006.261.568	474.789.810		531.471.758		137.128.680	
9	Phòng Kinh tế huyện	561.428.437	494.264.587	235.021.646		259.242.941		67.163.850	
10	Phòng Y tế huyện	429.806.683	374.532.888	192.148.743		182.384.145		55.273.795	
11	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện	312.733.404	268.128.324	155.427.499		112.700.825		44.605.080	
12	Thanh tra huyện	551.194.455	494.065.695	230.156.461		271.792.844	7.883.610	57.128.760	
13	Phòng Nội vụ huyện	572.356.409	484.492.409	287.942.444		196.549.965		87.864.000	
	- Đoàn thể	1.568.901.747	1.336.948.779	967.548.180	0	369.400.599	0	231.952.968	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	468.077.459	413.798.819	233.049.143		180.749.676		54.278.640	
2	Đoàn TNCS HCM huyện	285.346.109	247.782.089	161.344.305		86.437.784		37.564.020	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	431.639.249	381.516.449	211.098.151		170.418.298		50.122.800	
4	Hội nông dân Việt Nam huyện	425.981.882	375.100.922	215.921.295		159.179.627		50.880.960	
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện	41.052.405	20.759.457	77.322.465		-56.563.008		20.292.948	
6	Hội Chữ thập đỏ huyện	- 83.195.357	- 102.008.957	68.812.821		-170.821.778		18.813.600	
11	Hội đặc thù	136.857.600	136.857.600	0	136.857.600	0	0	0	
1	Hội Luật Gia	19.699.200	19.699.200		19.699.200				
2	Hội khuyến học	29.030.400	29.030.400		29.030.400				
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	19.699.200	19.699.200		19.699.200				
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	29.030.400	29.030.400		29.030.400				
5	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến	19.699.200	19.699.200		19.699.200				
6	Hội người cao tuổi	19.699.200	19.699.200		19.699.200				

UBND HUYỆN CỬ CHÌ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI										CONG HOA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.										Phụ lục 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
PHỤ LỤC NHU CẦU VÀ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 (Đính kèm Quyết định số 12951/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)																									ĐVT: đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
ST T	Đơn vị	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2024	Trong đó										Trong đó										Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị (Số dương; thu hết; số âm; bổ sung)	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
			Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL trích lập thực tế từ số thu được để lại năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách các cấp bổ trí năm 2024	Tổng nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2024	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP	Trong đó			Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 73/2024/ND-CP	Trong đó		Nhu cầu thực hiện chỉnh sách tính gián biến chế (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Trong đó		Nhu cầu chi để độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024		Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp		Miễn Giảm học phí theo Nghị định 81 (NH 2023-2024)	Số thu Cấn tin - Giữ lại; thu khác				Nguồn CCTL ngân sách các cấp bổ trí năm 2024	Nguồn ngân sách	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND- CP		Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND- CP	Nguồn sự nghiệp		Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp					Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp	Nguồn Ngân sách	Nguồn sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																													1=2-3-4	2=2a+2b	2a	2b	3=4 3a-3b/10%	3a	3b	4	5=6-7-8-9-10-11	6=6a-6b	6a=6a'-6a"	6a'	6a"	6b	7=7a-7b	7a	7b	8=8a-8b	8a	8b	9	10	11=11a-11b	11a	11b	12=12a-12b	12a=(2a-4)- (6a-7a-8a-9 -10-11a)	12b=(2b-3)- (6b-7b-8b-9 -10-11b)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

ST T	Đơn vị	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2024	Trong đó								Tổng nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2024	Trong đó					Trong đó		Trong đó		Nhu cầu thực hiện chính sách tính gián tiếp (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Trong đó		Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LD Hội đồng thủ	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị (Số dương: thu hồi; số âm: bổ sung)	Trong đó																										
			Trong đó		Nguồn CCTL trích lập thực tế từ số thu được để lại năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách các cấp bố trí năm 2024				Nguồn ngân sách	Trong đó:		Nguồn sự nghiệp		Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp				Nguồn Ngân sách	Nguồn sự nghiệp																																	
			Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp		Miễn Giảm học phí theo Nghị định 81 (NH 2023-2024)	Số thu Cán tin - Giữ re: thu khác						Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP																																										
A	B	1=2+3+4	2=2a+2b	2a	2b	3=1/3a-3b)*40%	3a	3b	4	5=6+7+8+9+10+11	6=6a+6b	6a=6a'-6a"	6a'	6a"	6b	7=7a+7b	7a	7b	8=8a+8b	8a	8b	9	10	11=11a+11b	11a	11b	12=12a+12b	12a=(2a+4)-(6a+7a-8a+9+10+11a)	12b=(2b+3)-(6b+7b-8b+11b)																											
3	TH Thị trấn Cù Chi 2	4.480.516.531	190.684.531	12.544.270	178.140.261	0			4.289.832.000	5.157.601.377	721.089.621	721.089.621	632.405.699	88.683.922	0	642.539.231	642.539.231	0	0				150.732.972	3.643.239.553	3.465.099.292	178.140.261	-677.084.846	-677.084.846	0																											
4	TH Hòa Phú	7.171.442.545	539.035.545	319.490.954	219.544.591	0			6.632.407.000	7.350.977.925	1.109.685.515	1.109.685.515	969.130.252	140.555.263	0	967.560.932	967.560.932	0	0				235.588.158	5.038.143.320	5.038.143.320	0	-179.535.380	-399.079.971	219.544.591																											
5	TH Tân Tiến	8.087.820.184	398.726.184	371.347.530	27.378.654	0	0	0	7.689.094.000	9.027.165.122	1.354.597.024	1.354.597.024	1.170.362.755	184.234.269	0	1.175.592.230	1.175.592.230	0	0	0	0		270.636.444	6.226.339.424	6.226.339.424	0	-939.344.938	-966.723.592	27.378.654																											
6	TH An Phú 1	4.392.310.324	85.655.324	0	85.655.324	0	0	0	4.307.655.000	5.300.818.861	743.720.202	743.720.202	672.023.661	71.696.541	0	665.068.660	665.068.660	0	0	0	0		162.782.100	3.729.247.899	3.643.592.575	85.655.324	-907.508.537	-907.508.537	0																											
7	TH Phan Văn Khai	8.147.586.851	218.254.851	0	218.254.851	0	0	0	7.929.332.000	9.175.684.353	1.334.527.288	1.334.527.288	1.175.945.229	158.582.059	0	1.152.404.289	1.152.404.289	0	0	0	0		276.075.072	6.412.677.704	6.347.272.904	65.404.800	-1.028.097.502	-1.180.947.553	152.850.051																											
8	TH Nguyễn Thị Rành	5.262.432.499	19.424.499	5.995.725	13.428.774	0	0	0	5.243.008.000	6.413.360.190	906.187.267	906.187.267	794.187.096	112.000.171	0	796.498.905	796.498.905	0	0	0	0		188.344.026	4.522.329.992	4.508.901.218	13.428.774	-1.150.927.691	-1.150.927.691	0																											
9	TH Tân Phú	6.810.963.906	373.115.906	0	373.115.906	0			6.437.848.000	8.662.013.016	1.101.879.019	1.101.879.019	989.929.751	111.949.268	0	1.412.964.761	1.412.964.761	0	0				235.048.320	5.912.120.916	5.539.005.010	373.115.906	-1.851.049.110	-1.851.049.110	0																											
10	TH Tân Phú Trung	9.375.117.036	564.549.036	346.996.720	217.552.316	0			8.810.568.000	10.448.212.546	1.496.450.573	1.496.450.573	1.337.393.164	159.057.409	0	1.313.182.675	1.313.182.675	0	0				306.254.520	7.332.324.778	7.167.446.794	164.877.984	-1.073.095.510	-1.125.769.842	52.674.332																											
11	TH Lê Thị Pha	4.228.321.165	68.331.165	28.594.052	39.737.113	0			4.159.990.000	4.959.149.786	696.543.561	696.543.561	614.506.475	82.037.086	0	614.063.527	614.063.527	0	0				146.460.600	3.502.082.098	3.470.824.098	31.258.000	-730.828.621	-739.307.734	8.479.113																											
12	TH Nguyễn Văn Lịch	4.496.235.961	76.826.961	50.243.484	26.583.477	0			4.419.409.000	4.900.538.511	686.202.439	686.202.439	605.260.762	80.941.677	0	622.306.368	622.306.368	0	0				147.665.934	3.444.363.770	3.444.363.770	0	-404.302.550	-430.886.027	26.583.477																											
13	TH Tân Thành	7.068.396.895	160.438.895	3.265.303	157.173.592	0			6.907.958.000	8.404.824.075	1.170.821.951	1.170.821.951	1.039.335.757	131.486.194	0	1.106.366.530	1.106.366.530	0	0				248.341.392	5.879.294.202	5.776.324.067	102.970.135	-1.336.427.180	-1.390.630.637	54.203.457																											
14	TH Trần Văn Châm	5.774.559.273	534.657.273	429.547.574	105.109.699	0			5.239.902.000	5.905.078.487	865.341.948	865.341.948	756.430.599	108.911.349	0	749.246.626	749.246.626	0	0				178.946.820	4.111.543.093	4.111.543.093	0	-130.519.214	-235.628.913	105.109.699																											
15	TH Phước Vĩnh An	4.011.424.777	228.537.777	121.002.271	107.535.506	0			3.782.887.000	4.156.891.507	630.865.973	630.865.973	565.151.034	65.714.939	0	557.005.030	557.005.030	0	0				135.775.224	2.833.245.280	2.829.386.080	3.859.200	-145.466.730	-249.143.036	103.676.306																											
16	TH Tân Thành Tây	6.555.108.931	143.615.931	0	143.615.931	0	0	0	6.411.493.000	7.798.180.869	1.167.700.235	1.167.700.235	1.091.647.918	166.052.317	0	1.024.920.115	1.024.920.115	0	0	0	0		274.651.884	5.330.908.635	5.330.908.635	0	-1.243.071.938	-1.386.687.869	143.615.931																											
17	TH Tân Thạnh Đông	7.111.838.660	215.624.660	56.705.776	158.918.884	0	0	0	6.896.214.000	7.848.485.808	1.134.546.898	1.134.546.898	1.000.389.355	134.157.543	0	963.417.379	963.417.379	0	0	0	0		265.330.026	5.485.191.505	5.485.191.505	0	-736.647.148	-895.566.032	158.918.884																											
18	TH Tân Thành Đông 2	7.075.570.081	50.429.081	12.781.306	37.647.775	0	0	0	7.025.141.000	8.369.543.724	1.234.247.185	1.234.247.185	1.082.821.390	151.425.795	0	1.087.848.671	1.087.848.671	0	0	0	0		297.738.090	5.749.709.778	5.749.709.778	0	-1.293.973.643	-1.331.621.418	37.647.775																											
19	TH Tân Thành Đông 3	5.174.653.901	203.411.901	129.964.451	73.447.450	0	0	0	4.971.242.000	6.267.953.669	872.596.334	872.596.334	774.010.473	98.585.861	0	758.846.787	758.846.787	0	0	0	0		185.875.560	4.450.634.988	4.450.634.988	0	-1.093.299.768	-1.166.747.218	73.447.450																											
20	TH Phú Hòa Đông 2	4.471.425.332	39.733.332	12.114.697	27.618.635	0	0	0	4.431.692.000	5.208.941.604	732.752.811																																													

ST T	Đơn vị	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2024	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL trích lập thực tế từ số thu được để lại năm 2024	Trong đó		Tổng nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2024	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP	Trong đó			Nguồn sự nghề nghiệp	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 73/2024/ND-CP	Trong đó		Nhu cầu thực hiện chính sách tính giảm biên chế (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Trong đó		Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LD Hội đặc thù	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị (Số dương: thu hết; số âm: bổ sung)	Trong đó		
				Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghề nghiệp		Miễn Giảm học phí theo Nghị định 81 (NH 2023-2024)	Số thu Căn tin - Giữ x; thu khác			Nguồn CCTL ngân sách các cấp bổ trí năm 2024	Nguồn ngân sách	Trong đó:			Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghề nghiệp		Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghề nghiệp				Nguồn Ngân sách	Nguồn sự nghề nghiệp		12a=12a-12b- (6a'-7a-8a-9- -10-11a)	12b=12b-3b- (6b'-7b-8b- -11b)	
													Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1.490 triệu đồng lên 1.800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND- CP																Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1.490 triệu đồng lên 1.800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP
A	B	C=2+3+4	D=2a+2b	2a	2b	E=I- 3a-3b)*40%	3a	3b	F	G=6+7+8+9+10+11	H=6a-6b	I=a+6a'-6a"	6a'	6a"	6b	J=7a+7b	7a	7b	K=a-a'-a-b	8a	8b	9	10	11=11a+11b	11a	11b	12=12a+12b	L=12a+12b-4b- (6a'-7a-8a-9- -10-11a)	12b=12b-3b- (6b'-7b-8b- -11b)
5	THCS Nhuận Đức	5.885.607.287	292.304.287	84.533.607	207.770.680	0			5.593.303.000	7.307.773.338	997.340.090	997.340.090	870.758.701	126.581.389	0	879.259.156	879.259.156	0	0				215.254.260	5.215.919.832	5.171.864.472	44.055.360	-1.422.166.051	-1.585.881.371	163.715.320
6	THCS Phạm Văn Cội	7.697.465.257	479.808.257	68.123	479.740.134	0			7.217.657.000	9.862.604.464	1.242.501.010	1.242.501.010	1.081.700.558	160.800.452	0	1.063.357.910	1.063.357.910	0	0				259.073.568	7.297.671.976	6.817.931.842	479.740.134	-2.165.139.207	-2.165.139.207	0
7	THCS Phú Hòa Đông	12.760.022.837	651.962.837	110.258.445	541.704.392	0			12.108.060.000	14.920.938.907	2.219.257.896	2.219.257.896	1.917.210.451	302.047.445	0	1.921.913.402	1.921.913.402	0	0				463.942.159	10.315.825.450	9.774.121.058	541.704.392	-2.160.916.070	-2.160.916.070	0
8	THCS Phú Mỹ Hưng	4.028.383.758	349.584.758	71.018.077	278.566.681	0			3.678.799.000	5.029.901.215	704.258.435	704.258.435	617.752.801	86.505.634	0	626.776.877	626.776.877	0	0				153.255.960	3.545.609.943	3.412.930.814	132.679.129	-1.001.517.457	-1.147.405.009	145.887.552
9	THCS Phước Hiệp	5.140.269.593	403.447.593	17.285.880	386.161.713	0			4.736.822.000	6.679.866.652	871.320.954	871.320.954	758.672.884	112.648.070	0	766.121.593	737.806.287	28.315.306	0				184.957.812	4.857.466.293	4.632.698.243	224.768.050	-1.539.597.059	-1.672.675.416	133.078.357
10	THCS Phước Thạnh	9.170.227.950	89.988.950	8.178.802	81.810.148	0			9.080.239.000	10.572.247.273	1.587.872.036	1.587.872.036	1.352.959.718	234.912.318	0	1.347.840.053	1.266.029.905	81.810.148	0				321.743.495	7.314.791.689	7.314.791.689	0	-1.402.019.323	-1.402.019.323	0
11	THCS Phước Vĩnh An	8.006.976.672	613.667.672	0	613.667.672	0			7.393.309.000	10.183.690.387	1.355.093.343	1.355.093.343	1.185.285.929	169.807.414	0	1.206.490.422	1.206.490.422	0	0				291.847.374	7.330.259.248	7.078.165.417	252.093.831	-2.176.713.715	-2.538.287.556	361.573.841
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	6.956.091.890	1.526.774.890	0	1.526.774.890	0			5.429.317.000	8.886.948.842	1.151.898.652	1.151.898.652	1.028.361.295	123.537.357	0	1.021.738.663	1.021.738.663	0	0				255.702.751	6.457.608.776	4.930.833.886	1.526.774.890	-1.930.856.952	-1.930.856.952	0
13	THCS Tân An Hội	7.416.500.328	457.374.328	0	457.374.328	0			6.939.126.000	8.918.116.707	1.257.515.166	1.255.210.137	1.106.778.510	148.431.627	2.305.029	1.085.108.464	1.085.108.464	0	0				264.687.228	6.310.805.849	5.855.736.550	455.069.299	-1.501.616.379	-1.501.616.379	0
14	THCS Tân Thạnh Tây	7.234.727.776	305.132.776	0	305.132.776	0			6.929.595.000	8.969.662.375	1.259.407.685	1.259.407.685	1.073.096.881	186.310.804	0	1.179.703.996	1.179.703.996	0	0				274.545.180	6.256.005.514	6.213.902.794	42.102.720	-1.734.934.599	-1.997.964.655	263.030.056
15	THCS Trung An	6.385.129.066	885.291.066	0	885.291.066	0			5.499.838.000	7.940.379.158	1.117.584.776	1.117.584.776	977.824.924	139.759.852	0	975.684.646	975.684.646	0	0				232.120.980	5.614.988.756	5.614.988.756	0	-1.555.250.092	-2.440.541.158	885.291.066
16	THCS An Phú	5.598.606.540	795.237.540	4.500.530	790.737.010	0			4.803.369.000	6.245.850.410	826.005.384	826.005.384	744.605.731	81.399.653	0	729.728.669	729.728.669	0	0				166.202.759	4.523.913.598	4.204.588.547	319.325.051	-647.243.870	-1.118.655.829	471.411.959
17	THCS Tân Tiến	8.435.961.460	790.465.460	139.628.210	650.837.250	0			7.645.496.000	10.858.233.606	1.496.898.925	1.496.898.925	1.291.557.808	205.341.117	0	1.305.167.146	1.305.167.146	0	0				315.211.572	7.740.955.963	7.708.893.463	32.062.500	-2.422.272.146	-3.041.046.896	618.774.750
18	THCS Thị Trấn 2	12.979.905.027	1.760.638.027	138.265.947	1.622.372.080	0			11.219.267.000	15.118.290.689	2.257.891.870	2.257.891.870	1.948.021.273	309.870.597	0	1.991.766.648	1.991.766.648	0	0				479.700.926	10.388.931.235	8.766.559.153	1.622.372.080	-2.138.385.662	-2.138.385.662	0
19	THCS Tân Thông Hội	10.323.353.828	1.026.073.828	0	1.026.073.828	0			9.297.280.000	11.853.646.088	1.662.292.661	1.662.292.661	1.477.217.546	185.075.115	0	1.456.859.255	1.456.859.255	0	0				354.630.182	8.379.863.990	8.363.386.746	16.477.244	-1.530.292.260	-2.539.888.844	1.009.596.584
20	THCS An Nhơn Tây	9.202.198.887	767.428.887	0	767.428.887	0			8.434.770.000	11.417.488.429	1.618.128.129	1.618.128.129	1.397.557.239	220.570.890	0	1.426.066.229	1.426.066.229	0	0				341.389.152	8.031.904.919	7.385.426.117	646.478.802	-2.215.289.542	-2.336.239.627	120.950.085
21	THCS Tân Thạnh Đông	18.115.541.230	1.323.006.230	0	1.323.06																								

ST T	Đơn vị	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2024	Trong đó							Tổng nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2024	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP	Trong đó					Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 73/2024/ND-CP	Trong đó		Nhu cầu thực hiện chính sách tính gián biên chế (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Trong đó		Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Nhu cầu chi từ Quỹ tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024	Nhu cầu thực hiện chi CNTT năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị (Số dương: thu hồi; số âm: bổ sung)	Trong đó	
			Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024	Trong đó		Nguồn CCTL trích lập thực tế từ số thu được để lại năm 2024	Trong đó					Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1.490 triệu đồng lên 1.800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1.490 triệu đồng lên 1.800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	Nguồn sự nghiệp	Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp		Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp		Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp				Nguồn ngân sách	Nguồn sự nghiệp			
				Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn học phí	Số thu Căn tin - Giữ xe: thu khác	Nguồn CCTL ngân sách các cấp bổ trí năm 2024																					
1 = 2 - 3 - 4	2 = 2a - 2b	2a	2b	3 = 1 3a - 3b) * 40%	3a	3b	4	5 = 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 11	6 = 6a - 6b	6a = 6a' - 6a"	6a'	6a"	6b	7 = 7a - 7b	7a	7b	8 = 8a - 8b	8a	8b	9	10	11 = 11a - 11b	11a	11b	12 = 12a - 12b	12a = 12a' - 12a" (6a' - 7a - 8a - 9 - 10 - 11a)	12b = 12b' - 12b" (6b' - 7b - 8b - 11b)			
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	2.517.779.179	47.499.179	47.499.179	0	0	0	0	2.470.280.000	3.107.063.920	350.911.770	350.911.770	350.911.770	0	0	304.015.750	304.015.750	0	0				89.111.880	2.363.024.520	2.363.024.520	0	-589.284.741	-589.284.741	0	
6	Phòng Quản lý Đô thị huyện	2.836.053.320	21.664.320	21.664.320		0			2.814.389.000	3.594.049.310	409.682.229	409.682.229	409.682.229	0	0	356.001.251	356.001.251	0	0				103.313.340	2.725.052.490	2.725.052.490	0	-757.995.990	-757.995.990	0	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	2.874.757.294	19.849.294	19.849.294		0			2.854.908.000	3.810.436.472	428.806.481	428.806.481	428.806.481	0	0	375.349.335	375.349.335	0	0				108.704.700	2.897.575.956	2.897.575.956	0	-935.679.178	-935.679.178	0	
8	Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	3.643.651.000	0	0		0			3.643.651.000	4.787.041.248	536.156.767	536.156.767	536.156.767	0	0	474.789.810	474.789.810	0	0				137.156.760	3.638.937.911	3.638.937.911	0	-1.143.390.248	-1.143.390.248	0	
9	Phòng Kinh tế huyện	1.778.783.101	2.711.101	2.711.101		0			1.776.072.000	2.340.211.538	268.101.935	268.101.935	268.101.935	0	0	235.021.646	235.021.646	0	0				67.163.850	1.769.924.107	1.769.924.107	0	-561.428.437	-561.428.437	0	
10	Phòng Y tế huyện	1.384.820.449	4.777.449	4.777.449		0			1.380.043.000	1.814.627.132	216.261.924	216.261.924	216.261.924	0	0	192.148.743	192.148.743	0	0				55.273.795	1.350.942.670	1.350.942.670	0	-429.806.683	-429.806.683	0	
11	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện	1.271.813.025	4.047.025	4.047.025		0			1.267.766.000	1.584.546.429	183.057.295	183.057.295	183.057.295	0	0	155.427.499	155.427.499	0	0				44.605.080	1.201.456.555	1.201.456.555	0	-312.733.404	-312.733.404	0	
12	Thanh tra huyện	1.446.876.963	9.514.963	9.514.963		0			1.437.362.000	2.005.955.028	224.789.191	224.789.191	224.789.191	0	0	230.156.461	230.156.461	0	0				57.128.760	1.493.880.616	1.493.880.616	0	-559.078.065	-559.078.065	0	
13	Phòng Nội vụ huyện	8.502.686.558	37.385.275	37.385.275		0			8.465.501.283	9.075.042.967	326.234.476	326.234.476	326.234.476	0	0	287.942.444	287.942.444	0	6.248.548.283	6.248.548.283			87.864.000	2.124.453.764	2.124.453.764	0	-572.356.409	-572.356.409	0	
	- Đoàn thể	6.595.313.564	80.313.564	80.313.564	0	0	0	0	6.515.000.000	8.164.215.311	1.115.222.539	1.115.222.539	1.115.222.539	0	0	967.548.180	967.548.180	0	0	0	0	0	231.952.968	5.849.491.624	5.849.491.624	0	-1.568.901.747	-1.568.901.747	0	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	1.550.916.168	7.916.168	7.916.168		0			1.543.000.000	2.018.993.627	266.524.074	266.524.074	266.524.074	0	0	233.049.143	233.049.143	0	0				54.278.640	1.465.141.770	1.465.141.770	0	-468.077.459	-468.077.459	0	
2	Đoàn TNCS HCM huyện	1.106.885.227	4.885.227	4.885.227		0			1.102.000.000	1.392.231.336	185.065.583	185.065.583	185.065.583	0	0	161.344.305	161.344.305	0	0				37.564.020	1.008.257.428	1.008.257.428	0	-285.346.109	-285.346.109	0	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.409.372.957	4.372.957	4.372.957		0			1.405.000.000	1.841.012.206	241.282.455	241.282.455	241.282.455	0	0	211.098.151	211.098.151	0	0				50.122.800	1.338.508.800	1.338.508.800	0	-431.639.249	-431.639.249	0	
4	Hội nông dân Việt Nam huyện	1.437.561.516	4.561.516	4.561.516		0			1.433.000.000	1.863.543.398	246.869.663	246.869.663	246.869.663	0	0	215.921.295	215.921.295	0	0				50.880.960	1.349.871.480	1.349.871.480	0	-425.981.882	-425.981.882	0	
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện	659.559.012	4.559.012	4.559.012		0			655.000.000	700.611.417	87.629.778	87.629.778	87.629.778	0	0	77.322.465	77.322.465	0	0				20.292.948	515.366.226	515.366.226	0	-41.052.405	-41.052.405	0	
6	Hội Chữ thập đỏ huyện	431.018.684	54.018.684	54.018.684		0			377.000.000	347.823.327	87.850.986	87.850.986	87.850.986	0	0	68.812.821	68.812.821	0	0				18.813.600	172.345.920	172.345.920	0	83.195.357	83.195.357	0	
11	Hội đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	136.857.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136.857.600	0	0	0	0	-136.857.600	-136.857.600	0	
1	Hội Luật Gia	0	0	0		0			19.699.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.699.200	0	0	0	0	-19.699.200	-19.699.200	0	
2	Hội khuyến học	0	0	0		0			29.030.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.030.400	0	0	0	0	-29.030.400	-29.030.400	0	
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	0	0	0		0			19.699.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.699.200	0	0	0	0	-19.699.200	-19.699.200	0	
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	0	0	0		0			29.030.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.030.400	0	0	0	0	-29.030.400	-29.030.400	0	
5	Câu lạc bộ Trượt thuyền không chèo	0	0	0		0			19.699.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.699.200	0	0	0	0	-19.699.200	-19.699.200	0	
6	Hội người cao tuổi	0	0	0		0			19.699.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.699.200	0	0	0	0	-19.699.200	-19.699.200	0	